

Đơn vị báo cáo : Cty CP Dệt May Gia Định

Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.1 TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2020

(Đã điều chỉnh số dư đầu theo báo cáo tài chính kiểm toán 2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.138.354.381	151.363.451.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.057.754.189	60.633.879.443
1. Tiền	111	V.1	45.057.754.189	60.633.879.443
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.688.281.424	72.492.739.507
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.721.319.714	54.892.914.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.10	2.571.125.290	1.807.811.127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		291.760.000	338.901.098
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	36.693.969.772	52.043.006.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(36.589.893.352)	(36.589.893.352)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	13.317.235.331	18.053.369.378
1. Hàng tồn kho	141	V.4	18.128.879.354	22.865.013.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.811.644.023)	(4.811.644.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.075.083.437	183.463.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.403.099	169.403.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		905.680.338	14.059.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		463.266.276.209	431.144.992.187
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220	V.5	87.246.763.684	93.773.529.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66.369.717.340	72.947.529.176
- Nguyên giá	222		173.041.732.928	170.291.043.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.672.015.588)	(97.343.514.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	20.877.046.344	20.826.000.000
- Nguyên giá	228		20.948.240.000	20.896.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(71.193.656)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	159.065.191.278	160.181.072.624
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		159.065.191.278	160.181.072.624
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	213.967.193.848	174.981.360.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		193.916.266.202	193.916.266.202
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		145.661.873.626	120.168.855.126
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147.065.789.636	133.572.974.636
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(272.676.735.616)	(272.676.735.616)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2.987.127.399	2.209.030.039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.987.127.399	2.209.030.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		548.404.630.590	582.508.443.545

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
NGUỒN VỐN			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		354.421.854.477	345.072.261.891
I. Nợ ngắn hạn	310		169.401.705.350	159.951.987.764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	49.240.579.298	28.525.245.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.2	2.648.852.658	4.387.330.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	55.669.229.838	59.836.546.813
4. Phải trả người lao động	314		7.233.100.885	14.994.157.195
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.431.263.490	6.815.940.755
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-12	49.178.679.181	45.392.766.557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		185.020.149.127	185.920.274.127
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	183.530.370.582	183.530.370.582
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.063.851.141	1.063.851.141
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		425.927.404	526.052.404
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.982.776.113	237.436.181.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	193.982.776.113	237.436.181.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	627.389.556.647	627.389.556.647

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	627.389.556.647	627.389.556.647
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15	134.593.007	134.593.007
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	121.663.000	121.663.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	(433.663.036.541)	(390.209.631.000)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.15	(390.209.631.000)	(390.209.631.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.15	(43.453.405.541)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		548.404.630.590	582.508.443.545

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần bắt đầu từ ngày Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định được cấp giấy chứng nhận ĐKKD (05/8/2016), tuy nhiên do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính thức.

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người Đại Diện Pháp Luật

Lâm Thanh Xuân

Võ Thị Lệ Huyền

Đoàn Văn Sơn



Đơn vị báo cáo : Cty CP Dệt May Gia Định

Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.1 TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

(Điều chỉnh theo báo cáo tài chính đã kiểm toán 2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2020	NĂM 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	178.620.179.656	237.721.003.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178.620.179.656	237.721.003.689
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	183.968.176.200	232.211.037.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.347.996.544)	5.509.966.659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	961.400.960	1.749.413.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		42.766.517.355
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	222.535.000	670.473.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	38.985.905.691	35.242.739.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(43.595.036.275)	(71.420.349.493)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	154.670.633	2.656.163.267
12. Chi phí khác	32	VI.8	13.039.899	4.979.859.138
13. Lợi nhuận khác	40		141.630.734	(2.323.695.871)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.453.405.541)	(73.744.045.364)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.453.405.541)	(73.744.045.364)

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần bắt đầu từ ngày Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định được cấp giấy chứng nhận ĐKKD (05/8/2016), tuy nhiên do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính thức.

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người Đại Diện Pháp Luật

Lâm Thanh Xuân

Võ Thị Lệ Huyền

Đoàn Văn Sơn



Đơn vị báo cáo : Cty CP Dệt May Gia Định

Địa chỉ : 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Q.1 TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đã điều chỉnh số dư đầu theo báo cáo tài chính kiểm toán 2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2020	NĂM 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43.453.405.541)	(73.744.045.364)
2. Điều chỉnh cho các khoản			9.328.501.546	50.963.021.394
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.328.501.546	8.832.223.105
- Các khoản dự phòng	03			43.630.633.284
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			2.760.859
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(1.502.595.854)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(34.124.903.995)	(22.781.023.970)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.269.230.321	(19.126.580.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.736.134.047	25.871.594.115
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.424.881.443	5.445.085.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(778.097.360)	1.020.970.347
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.707.500.000)	(5.577.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.125.000)	(236.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		719.619.456	(15.383.204.569)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.802.929.710)	(4.857.727.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.492.815.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.502.595.854

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2020	NĂM 2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.295.744.710)	(3.355.131.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15.576.125.254)	(18.738.335.819)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.633.879.443	79.374.976.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2.760.859)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		45.057.754.189	60.633.879.443

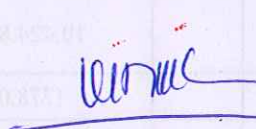
Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần bắt đầu từ ngày Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định được cấp giấy chứng nhận ĐKKD (05/8/2016), tuy nhiên do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính thức.

Người Lập Biểu



Lâm Thanh Xuân

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Lệ Huyền

Ngày 30 tháng 12 năm 2021

Người Đại Diện Pháp Luật



Đoàn Văn Sơn